

Số: 0807/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyentn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2026 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

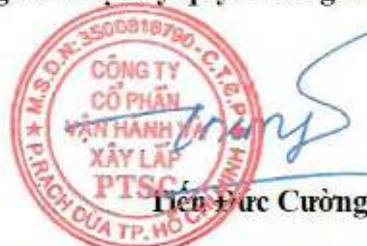
- Như trên;

- Lưu: VT, HCNS.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026

Người được ủy quyền công bố thông tin


Trần Đức Cường

Trưởng Phòng Hành chính Nhân sự

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,790,601,196,371	1,907,552,573,233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		391,686,149,896	600,704,238,067
1. Tiền	111	V.01	191,017,245,787	312,644,012,037
2. Các khoản tương đương tiền	112		200,668,904,109	288,060,226,030
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	394,091,058,260	554,834,590,999
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		394,091,058,260	554,834,590,999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		737,480,439,026	600,255,309,303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	632,054,095,242	445,123,912,141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,810,024,146	14,018,721,379
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			30,434,507,032
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	96,483,061,410	119,544,910,523
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8,866,741,772)	(8,866,741,772)
IV. Hàng tồn kho	140		191,014,278,328	89,788,712,767
1. Hàng tồn kho	141	V.05	196,747,389,125	95,521,823,564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5,733,110,797)	(5,733,110,797)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		76,329,270,861	61,969,722,097
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	3,507,571,366	2,463,870,493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		46,345,748,428	33,029,900,537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	475,951,067	475,951,067
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.06	26,000,000,000	26,000,000,000

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281,825,988,394	243,886,745,117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,000,000	20,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		20,000,000	20,000,000
II. Tài sản cố định	220		152,998,872,139	147,239,826,942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	142,241,862,273	143,643,134,187
<i>Nguyên giá</i>	222		1,120,545,640,638	1,108,933,560,875
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(978,303,778,365)	(965,290,426,688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	10,757,009,866	3,596,692,755
<i>Nguyên giá</i>	228		31,580,673,000	23,548,673,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20,823,663,134)	(19,951,980,245)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		85,023,440,794	55,611,173,628
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		85,023,440,794	55,611,173,628
IV. Tài sản dài hạn khác	270		43,783,675,461	41,015,744,547
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09	20,206,389,731	14,732,117,410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	23,577,285,730	26,283,627,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2,072,427,184,765	2,151,439,318,350

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,164,881,524,264	1,262,800,229,472
I. Nợ ngắn hạn	310		1,054,655,428,353	1,157,703,724,838
1. Phải trả người bán	311	V.10	480,337,045,499	555,692,212,044
2. Người mua trả tiền trước	312		73,787,218,109	60,679,218,109
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,340,872,500	1,415,152,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8,143,872,660	20,351,848,440
5. Phải trả người lao động	315		45,429,775,078	102,058,527,483
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	431,539,126,125	257,618,353,827
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.11	1,441,817,547	127,513,101,548
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2,091,875,000	2,091,875,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	4,025,903,345	4,746,084,556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6,517,922,490	19,828,507,248
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			5,708,844,083
II. Nợ dài hạn	330		110,226,095,911	105,096,504,634
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343		109,996,595,911	104,618,504,634
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		229,500,000	478,000,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	907,545,660,501	888,639,088,878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		459,999,650,000	459,999,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459,999,650,000	459,999,650,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		248,743,314,235	248,743,314,235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		198,802,696,266	179,896,124,643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (số dư năm trước chuyển sang)	420a		179,896,124,643	76,410,492,486
- LNST chưa phân phối kỳ này (lũy kế từ đầu năm đến cuối quý)	420b		18,906,571,623	103,485,632,157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,072,427,184,765	2,151,439,318,350

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Đinh Thị Thủy

Hoàng Văn Duy

Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU			Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến	Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến
			31/03/2026	31/03/2025	31/12/2026	31/12/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL.1	638,108,262,918	397,365,515,959	638,108,262,918	397,365,515,959
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		638,108,262,918	397,365,515,959	638,108,262,918	397,365,515,959
4 Giá vốn hàng bán	11	VL.2	622,186,983,510	375,840,793,535	622,186,983,510	375,840,793,535
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,921,279,408	21,524,722,424	15,921,279,408	21,524,722,424
6 Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL.3	17,010,945,956	10,700,399,171	17,010,945,956	10,700,399,171
Chi phí tài chính	23	VL.4	1,855,148,418	1,345,323,569	1,855,148,418	1,345,323,569
8 Trong đó: chi phí lãi vay	24					
9 Chi phí bán hàng	25	VL.5	(7,531,746,325)	1,762,939,222	(7,531,746,325)	1,762,939,222
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	14,946,515,554	6,500,593,568	14,946,515,554	6,500,593,568
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,662,307,717	22,616,265,236	23,662,307,717	22,616,265,236

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
12 Thu nhập khác	31	55,866,000	178,403,000	55,866,000	178,403,000
13 Chi phí khác	32	34,388,038	1,079,557	34,388,038	1,079,557
14 Lợi nhuận khác	40 VI.7	21,477,962	177,323,443	21,477,962	177,323,443
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23,683,785,679	22,793,588,679	23,683,785,679	22,793,588,679
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.8	2,070,872,649	4,573,694,630	2,070,872,649	4,573,694,630
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	2,706,341,407		2,706,341,407	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>18,906,571,623</u>	<u>18,219,894,049</u>	<u>18,906,571,623</u>	<u>18,219,894,049</u>
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	<u>473</u>	<u>455</u>	<u>473</u>	<u>455</u>
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	71	<u>473</u>	<u>455</u>	<u>473</u>	<u>455</u>

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,683,785,679	22,793,588,679
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13,885,034,566	13,065,186,348
- Các khoản dự phòng	03	(7,932,493,481)	5,544,126,502
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	(3,068,184,458)	484,181,684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(9,426,734,727)	(9,207,366,160)
- Chi phí đi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,141,407,579	32,679,717,053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(150,434,202,087)	280,027,346,050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101,225,565,561)	10,153,169,239
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(60,933,602,685)	(418,751,582,215)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(6,517,973,194)	2,503,239,224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(7,384,432,345)	(38,915,488,173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6,161,144,083)	(7,360,600,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(315,515,512,376)	(139,664,198,822)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(65,473,074,810)	(16,216,669,950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22,000,000,000)	(340,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	182,743,532,739	518,265,278,356
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,561,589,387	16,992,795,203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	105,832,047,316	178,641,403,609

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến
		31/03/2026	31/03/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74,280,000)	(70.500,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(74,280,000)</i>	<i>(70,500,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(209,757,745,060)	38,906,704,787
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	600,704,238,067	517,636,667,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	739,656,889	732,840,126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	391,686,149,896	557,276,212,123

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Đình Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05 tháng 10 năm 2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05 tháng 07 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, thay đổi gần nhất ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2026 là 725 người (tại ngày 31/12/2025 là 719 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC**

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC**

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã V.01)

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	122.478.991	126.924.653
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	190.894.766.796	312.517.087.384
Trong đó:		
Vietinbank	91.001.995.183	181.129.397.504
Vietcombank	75.773.506.571	92.527.805.275
BIDV	20.500.388.118	37.472.002.047
Ngân hàng khác	3.618.876.924	1.387.882.558
Tương đương tiền		
(tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (**)	200.668.904.109	288.060.226.030
Trong đó:		
Vietinbank	130.320.136.986	50.010.410.959
BIDV	20.057.260.274	97.361.390.412
Vietcombank	-	60.042.945.206
Ngân hàng khác	50.291.506.849	80.645.479.453
Cộng	391.686.149.896	600.704.238.067

(*): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 4.158.629,86 Đô la Mỹ và 58,78 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.594.704,81 Đô la Mỹ và 61,47 Euro.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 4,75%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã V.02)

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	394.091.058.260	394.091.058.260	554.834.590.999	554.834.590.999
Trong đó:				
MBBank	172.865.726.027	172.865.726.027	171.367.397.260	171.367.397.260
Vietinbank	122.411.506.849	122.411.506.849	252.943.808.218	252.943.808.218
BIDV	61.671.191.781	61.671.191.781	62.097.767.123	62.097.767.123
Ngân hàng khác	37.142.633.603	37.142.633.603	68.425.618.398	68.425.618.398
Cộng	394.091.058.260	394.091.058.260	554.834.590.999	554.834.590.999

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,79%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 87.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 87.755.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng (mã V.03)

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Larsen & Toubro	214.277.264.245	-	88.140.457.591	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05)	109.089.689.213	-	109.089.689.213	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	107.102.553.264	-	53.733.570.135	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	13.396.890.629	-	39.595.704.700	-
TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	9.741.193.774	-	11.815.357.720	-
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	2.158.915.935	-	2.158.915.935	-
Khác	71.909.222.741	315.394.600	67.703.120.171	315.394.600
Bên liên quan PTSC				
Chi tiết tại Thuyết minh số V	104.378.365.441	4.562.645.476	72.887.096.676	4.562.645.476
Cộng	632.054.095.242	4.878.040.076	445.123.912.141	4.878.040.076

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (mã V.04)

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
Doanh thu trích trước	70.366.157.855	-	94.728.899.897	-
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty	13.165.265.168	3.988.701.696	14.045.829.810	3.988.701.696
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.415.267.500	-	5.415.267.500	-
Phải thu Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.759.735.917	-	-	-
Tạm ứng	2.776.634.970	-	1.806.089.260	-
Phải thu thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-	3.548.824.056	-
Cộng	96.483.061.410	3.988.701.696	119.544.910.523	3.988.701.696

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho (mã V.05)

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.054.475.012	1.728.328.891	12.745.524.310	1.728.328.891
Công cụ, dụng cụ	15.306.321.444	4.004.781.906	17.880.156.009	4.004.781.906
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.386.592.669	-	64.896.143.245	-
<i>Trong đó:</i>				
+ Dự án chế tạo hệ thống neo Turret cho KH PTSC AP	101.662.698.326	-	29.162.665.258	-
+ Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore - Package 2	41.222.806.882	-	3.547.466.020	-
+ Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống - LSPET cho TCT PTSC	13.302.000.988	-	12.475.691.312	-
+ Dự án Lạc Đà Vàng FPSO	4.462.512.097	-	-	-
+ Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA cho PVEP	4.290.164.347	-	4.290.164.347	-
+ Dự án cung cấp cho KH PVEP - từ 2019	3.850.000.000	-	-	-
+ Dự án Subsea Tie-in Spool Block B2	2.296.696.175	-	958.577.920	-
+ Dự án thi công lớp Cladding - TCT Phân bón hóa chất dầu khí VN	915.264.630	-	915.264.630	-
+ Dự án HUC LDV 2026	222.430.739	-	-	-
+ Dự án Block B Pipe - Fab - PTSC MC	162.018.485	-	2.770.278.449	-
+ Dự án Block B Turret	-	-	10.176.813.581	-
+ Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo cho Thang Long JOC	-	-	515.096.000	-
+ Dự án LDV - A Onshore Commissioning (OAC)	-	-	84.125.728	-
Cộng	196.747.389.125	5.733.110.797	95.521.823.564	5.733.110.797

6. Tài sản ngắn hạn khác (mã V.06)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.000.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 13 tháng 11 năm 2025, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (mã V.07)

Khoản mục	Nhà cửa (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	298.636.410.003	668.344.623.992	28.365.056.390	64.027.637.734	1.067.085.483.678
- Mua trong năm	-	6.394.355.000	4.117.612.963	510.340.000	-	11.022.307.963
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	589.771.800	-	-	-	589.771.800
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	305.620.536.803	672.462.236.955	28.875.396.390	64.027.637.734	1.120.545.640.638
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	43.702.050.076	201.036.528.013	656.971.479.280	24.314.784.870	39.265.584.449	915.304.095.954
- Khấu hao trong năm	146.799.293	7.413.274.130	868.192.887	583.358.009	4.001.727.358	13.013.351.677
Số dư cuối năm (quý)	43.848.849.369	208.449.802.143	657.839.672.167	24.898.142.879	43.267.311.807	978.303.778.365
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm (quý)	5.857.782.680	97.599.881.990	11.373.144.712	4.050.271.520	24.762.053.285	143.643.134.187
- Tại ngày cuối năm (quý)	5.710.983.387	97.170.734.660	14.622.564.788	3.977.253.511	20.760.325.927	142.241.862.273

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (mã V.08)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Bản quyền bằng sáng chế (VND)	Nhãn hiệu hàng hoá (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (quý)	-	-	-	23.548.673.000	-	23.548.673.000
- Mua trong năm	-	-	-	8.022.000.000	-	8.022.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Số dư cuối năm (quý)	-	-	-	31.580.673.000	-	31.580.673.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	-	-	-	19.951.980.245	-	19.951.980.245
- Khấu hao trong năm	-	-	-	871.682.889	-	871.682.889
Số dư cuối năm (quý)	-	-	-	20.823.663.134	-	20.823.663.134
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm (quý)	-	-	-	3.596.692.755	-	3.596.692.755
- Tại ngày cuối năm (quý)	-	-	-	10.757.009.866	-	10.757.009.866

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC**

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

9. Chi phí chờ phân bổ (mã V.09)

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.507.571.366	2.463.870.493
b. Dài hạn		
Chi phí thuê bãi Sao Mai Bến Đình	9.019.335.189	-
Phân bổ công cụ dụng cụ công ty	8.702.124.594	8.059.127.967
Chi phí xây dựng nhà xưởng tạm POS2	2.482.033.145	6.665.078.941
Bảo trì phần mềm FAST	2.896.804	7.910.502
Cộng	<u><u>23.713.961.097</u></u>	<u><u>17.195.987.903</u></u>

10. Phải trả người bán (mã V.10)

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	52.770.494.504	53.206.197.529
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và DV Kỹ thuật Hiệp Phát	23.385.667.800	42.224.203.385
Rosemary Overseas Ltd	15.955.593.900	27.845.120.872
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	25.411.768.605	26.698.695.907
Khác	269.522.680.906	370.530.702.730
Bên liên quan PTSC		
Chi tiết tại Thuyết minh số V	93.290.839.784	35.187.291.621
Cộng	<u><u>480.337.045.499</u></u>	<u><u>555.692.212.044</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

11. Phải thu/ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã V.11)

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu		
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	-	14.860.160.462
Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu	-	15.574.346.570
Cộng	-	30.434.507.032
Phải trả		
Dự án CRPO 125-126	1.441.817.547	1.441.817.547
Dự án Lạc Đà Vàng Pipeline	-	126.071.284.001
Cộng	1.441.817.547	127.513.101.548

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã V.12)

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm		Số cuối kỳ
	Thực còn phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Thực còn phải nộp
I- Thuế	19.875.897.373	24.103.187.154	36.311.162.934	7.667.921.593
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(475.951.067)	-	-	(475.951.067)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.391.335.698	1.391.335.698	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	773.868.508	773.868.508	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.432.345	2.070.872.649	7.384.432.345	2.070.872.649
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	8.567.714.857	15.825.980.761	18.320.695.607	6.073.000.011
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác	4.399.701.238	4.041.129.538	8.440.830.776	-
- Thuế nhà thầu phụ	4.399.701.238	4.041.129.538	8.440.830.776	-
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	850.877.182	808.086.873	1.658.964.055	-
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.548.824.056	3.233.042.665	6.781.866.721	-
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
II - Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	24.275.598.611	28.144.316.692	44.751.993.710	7.667.921.593

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC**

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn (mã V.13)

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí DA Ruya Browfiend	157.755.232.131	105.355.351.799
Trích trước chi phí DA HUC Thiên Nga Hải Âu	130.424.792.066	62.638.640.334
Trích trước chi phí DA LDV PL	63.516.706.030	13.898.588.495
Trích trước chi phí DA Ruya 12 Fabrication	29.832.454.741	27.055.299.576
Trích trước chi phí DA Benchamas	26.781.388.494	27.002.510.772
Trích trước chi phí DA HUC giai đoạn T&I Block B Offshore	7.808.206.818	-
Trích trước chi phí hành chính	5.918.831.823	2.354.934.985
Trích trước chi phí DA LDV-A Onshore Commissioning	2.703.152.622	-
Trích trước chi phí DA nhà máy hóa dầu Long Sơn	1.878.982.741	1.878.982.741
Trích trước chi phí DA SVDN PL	1.198.455.139	1.198.455.139
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp cho job O&M Long Sơn	1.179.770.159	1.246.000.000
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp dịch vụ cho KH Idemitsu	1.110.080.100	296.125.680
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp cho POVO	499.448.011	3.395.320.330
Trích trước chi phí DA cung cấp dịch vụ chế tạo hệ thống neo Turret cho DA Block B	341.424.018	-
Trích trước chi phí DA dịch vụ cung cấp nhân sự Maintenance cho nhà máy LS	321.556.400	-
Trích trước chi phí DA Lac Da Vang FPSO	90.467.302	-
Trích trước chi phí DA HUC LDV 2026	90.178.530	-
Trích trước chi phí DA LSPET cho TCT PTSC	57.960.000	-
Trích trước chi phí DA BlockB Subsea Ties-in	26.250.000	-
Trích trước chi phí dự án Block B Pipe Fab	3.789.000	2.600.000
Trích trước chi phí DA máy phát điện phụ trợ cho khách hàng Idemitsu	-	6.172.200.000
Trích trước chi phí DA dịch vụ cung cấp cho KH PVEP	-	4.278.674.000
Trích trước chi phí dự án cho thuê sà lan POS1 tại Malaysia	-	634.669.976
Trích trước chi phí kiểm toán cho năm 2025	-	210.000.000
Cộng	<u>431.539.126.125</u>	<u>257.618.353.827</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (mã V.14)

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.615.705.637	2.251.618.959
Phải trả cho người lao động công tác phí	1.506.767.521	1.678.927.948
Đảng phí	413.140.000	323.334.000
Thuế TNCN phải nộp	258.539.829	258.539.829
Khác	231.750.358	233.663.820
Cộng	<u>4.025.903.345</u>	<u>4.746.084.556</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã V.15)

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	36.369.339.205	648.915.449	37.018.254.654
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10.734.627.517)	-	(10.734.627.517)
Tại ngày 31/12/2025	25.634.711.688	648.915.449	26.283.627.137
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2.706.341.407)	-	(2.706.341.407)
Tại ngày 31/03/2026	22.928.370.281	648.915.449	23.577.285.730

16. Vốn chủ sở hữu (mã V.16)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	459.999.650.000	248.743.314.235	179.896.124.643	888.639.088.878
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	18.906.571.623	18.906.571.623
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	459.999.650.000	248.743.314.235	198.802.696.266	907.545.660.501

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC**

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã VI.1)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - tự thực hiện	545.763.125.157	296.084.160.637
DV lao động theo chính sách nhà thầu	49.905.204.424	49.970.149.963
DV cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - tự thực hiện	41.459.497.337	44.025.175.440
DV quản lý cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	-	5.826.117.919
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - thuê nhà thầu	-	-
Dịch vụ cung ứng lao động	980.436.000	1.459.912.000
Cộng	638.108.262.918	397.365.515.959

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.2)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - tự thực hiện	533.134.173.157	279.845.444.960
DV lao động theo chính sách nhà thầu	48.108.768.704	46.917.490.787
DV cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - tự thực hiện	40.016.445.497	42.206.332.145
DV quản lý cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	-	5.743.038.266
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - thuê nhà thầu	-	(19.594.471)
Dịch vụ cung ứng lao động	927.596.152	1.148.081.848
Cộng	622.186.983.510	375.840.793.535

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.3)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.426.734.727	9.207.366.160
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.516.026.771	1.493.033.011
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.068.184.458	-
Cộng	17.010.945.956	10.700.399.171

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính (mã VI.4)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.855.148.418	861.141.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	484.181.684
Cộng	1.855.148.418	1.345.323.569

5. Chi phí bán hàng (mã VI.5)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu bán hàng	10.010.000	-
Chi phí bảo hành sản phẩm	(7.932.493.481)	-
Khác	390.737.156	-
Chi phí quảng cáo, tiếp khách	-	1.762.939.222
Cộng	(7.531.746.325)	1.762.939.222

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã VI.6)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.197.583.801	3.998.064.446
Chi phí nhân viên	836.664.338	1.487.224.100
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.191.983	168.208.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.153.075.432	327.908.921
Chi phí khác	-	3.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	516.187.434
Cộng	14.946.515.554	6.500.593.568

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

7. Lợi nhuận khác (mã VI.7)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Thu nhập khác:		
Các khoản thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản được thưởng, bồi thường	55.866.000	178.403.000
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	55.866.000	178.403.000
Chi phí khác:		
Các khoản thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt, bồi thường	15.050.000	-
Các khoản chi phí khác	19.338.038	1.079.557
Cộng	34.388.038	1.079.557
Tổng cộng	21.477.962	177.323.443

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã VI.8)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	23.683.785.679	22.793.588.679
Thu nhập chịu thuế	10.354.363.247	22.868.473.149
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.070.872.649	4.573.694.630
Cộng	2.070.872.649	4.573.694.630

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.995.710.393	269.504.792.414
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.946.608.393	4.164.108.052
Chi phí nhân công	123.272.979.078	88.747.803.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.885.034.566	13.065.186.348
Chi phí khác bằng tiền	3.501.420.309	730.132.441
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	7.892.303.829
Cộng	629.601.752.739	384.104.326.325

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

I. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	73.804.319.644	48.362.538.054
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	22.783.399.361	12.177.441.207
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo – Tổng công ty PTSC	1.191.697.920	5.509.969.121
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.184.799.191	3.184.799.191
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	2.946.952.206	3.170.512.206
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
Chi nhánh TCT - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	14.639.778
Cộng	104.378.365.441	72.887.096.676
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5.484.471.629	7.060.204.544
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	5.698.145.280
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	1.982.648.259	1.287.479.986
Cộng	13.165.265.168	14.045.829.810
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	35.734.006.499	35.734.006.499
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	25.202.312.614	12.094.312.614
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Cộng	72.032.748.775	58.924.748.775
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh TCT - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	40.908.900.126	-
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo – Tổng công ty PTSC	29.808.143.956	25.490.453.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	11.678.343.449	86.630.256
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	6.220.785.882	5.961.422.953
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	2.513.289.764	1.263.848.494
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	223.560.000
Cộng	93.290.839.784	35.187.291.621

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2026	2025
	VND	VND
Lương thưởng các khoản phúc lợi khác	8.418.890.550	3.559.426.200

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC**

Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2026 (tiếp theo)

VI. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	86,40%	88,66%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	13,60%	11,34%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,21%	58,70%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,79%	41,30%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,70	1,65
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,52	1,57
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,71%	5,74%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,96%	4,59%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,14%	1,06%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,08%	2,05%

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Đinh Thị Thủy

Hoàng Văn Duy



Vũ Đình Cao Sơn